

Số: 1449 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về
BCTC bán niên đã được soát xét năm 2024

Hà Nam, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.
 - Mã chứng khoán: BTS.
 - Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.
 - Email: vanphong@vicembutson.com.vn.
 - Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC được soát xét.

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2024 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2024 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN 6 TĐN 2024;
- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 1448 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN 6 TĐN 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


Hà Nam, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 lỗ 95,648 tỷ đồng và lỗ nhiều hơn 63,296 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lỗ 32,352 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ xi măng 6 tháng đầu năm 2024 đạt 1.288.633,21 tấn giảm 113.677,23 tấn so với cùng kỳ năm 2023 (1.402.310,44 tấn), dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 sụt giảm mạnh làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 lỗ và lỗ nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL, TÔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hải	Kiểm soát viên
Ông Đặng Vũ Hải	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		823.473.357.886	935.003.870.182
I. Tiền	110	4	53.730.236.310	134.944.548.241
1. Tiền	111		53.730.236.310	134.944.548.241
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244.546.388.151	104.835.734.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	157.569.285.600	49.701.517.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.944.807.695	1.149.062.695
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	79.032.294.856	53.985.154.959
III. Hàng tồn kho	140	8	493.210.462.794	655.452.991.740
1. Hàng tồn kho	141		493.210.462.794	655.452.991.740
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.986.270.631	39.770.595.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	20.301.755.861	10.491.492.434
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.555.005.308	25.409.032.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	129.509.462	3.870.070.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.559.763.000.038	2.563.577.855.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.410.090.921	12.159.219.511
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	13.410.090.921	12.159.219.511
II. Tài sản cố định	220		2.311.757.061.235	2.013.177.659.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.307.478.463.669	2.008.369.683.950
- Nguyên giá	222		7.282.594.128.283	6.866.382.663.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.975.115.664.614)	(4.858.012.979.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.278.597.566	4.807.975.784
- Nguyên giá	228		8.157.795.000	8.157.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.879.197.434)	(3.349.819.216)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		164.420.305.632	487.560.058.269
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	164.420.305.632	487.560.058.269
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.175.542.250	50.680.917.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	70.175.542.250	50.680.917.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.383.236.357.924	3.498.581.725.355

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.210.682.084.935	2.230.379.469.393
I. Nợ ngắn hạn	310		2.011.025.530.891	2.062.623.072.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	950.876.551.967	968.938.154.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	42.288.903.816	22.669.620.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6.418.280.456	6.755.617.765
4. Phải trả người lao động	314		1.438.969.690	984.473.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	42.959.595.589	34.557.174.867
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	47.884.570.889	40.152.750.477
7. Vay ngắn hạn	320	18	918.482.344.861	987.060.437.803
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		676.313.623	1.504.842.429
II. Nợ dài hạn	330		199.656.554.044	167.756.396.748
1. Vay dài hạn	338	19	187.771.598.823	156.496.877.237
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	11.884.955.221	11.259.519.511
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.172.554.272.989	1.268.202.255.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.172.554.272.989	1.268.202.255.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	421		(185.801.782.914)	(90.153.799.941)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(90.153.799.941)	6.100.864.788
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(95.647.982.973)	(96.254.664.729)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.383.236.357.924	3.498.581.725.355

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.270.424.031.946	1.425.671.228.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	63.790.053.976	83.260.682.395
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.206.633.977.970	1.342.410.546.272
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.201.804.451.990	1.258.444.219.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.829.525.980	83.966.326.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.725.502	544.718.777
7. Chi phí tài chính	22	27	40.808.227.016	48.111.068.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.278.197.255	45.392.344.704
8. Chi phí bán hàng	25	28	39.841.554.383	36.438.334.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	44.286.933.589	50.671.425.207
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(120.082.463.506)	(50.709.782.955)
11. Thu nhập khác	31	29	26.747.258.408	20.495.537.132
12. Chi phí khác	32	30	2.312.777.875	2.137.604.986
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.434.480.533	18.357.932.146
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(95.647.982.973)	(32.351.850.809)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(95.647.982.973)	(32.351.850.809)
17. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(774)	(262)

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(95.647.982.973)	(32.351.850.809)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	118.217.800.201	103.654.607.124
Các khoản dự phòng	03	625.435.710	609.767.028
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	582.019.185	260.327.540
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(24.725.502)	(203.878.419)
Chi phí lãi vay	06	35.278.197.255	45.392.344.704
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.030.743.876	117.361.317.168
(Tăng) các khoản phải thu	09	(123.366.936.564)	(174.113.389.531)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	162.242.528.946	(54.743.640.822)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56.258.824.091	13.786.489.780
(Tăng) chi phí trả trước	12	(29.304.888.018)	(22.762.936.515)
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.627.586.580)	(46.439.593.851)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(776.265.728)	(20.896.584.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.456.420.023	(187.808.338.186)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131.391.279.550)	(78.241.921.283)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.725.502	203.878.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(131.366.554.048)	(28.038.042.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	950.169.863.173	1.125.393.637.625
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(987.473.234.529)	(1.000.869.505.785)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(806.550)	(4.809.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.304.177.906)	124.519.322.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(81.214.311.931)	(91.327.058.750)
Tiền đầu kỳ	60	134.944.548.241	138.549.663.705
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	53.730.236.310	47.222.604.955



Cồ Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2023 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.181 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.191 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
3	Ban Quản lý dự án Xi măng Bút Sơn 2	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ dụng cụ, vật tư và phụ tùng phục vụ sửa chữa, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	15.441.256.219	3.762.410.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.288.980.091	131.182.137.729
	53.730.236.310	134.944.548.241

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	26.857.347.586	-
Công ty TNHH Việt Đức	15.134.541.069	-
Công ty TNHH Đức Thảo	14.244.090.995	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	11.759.000.001	12.167.999.999
Các khoản phải thu khách hàng khác	77.347.343.949	25.306.555.290
	157.569.285.600	49.701.517.289
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	16.016.260.412	18.784.964.651

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	4.608.359.000	-
Trung tâm Nghiên cứu Cơ điện mở	2.153.216.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.183.232.695	1.149.062.695
	7.944.807.695	1.149.062.695

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	62.154.441.393	40.124.938.887
Phải thu tiền điện, nước	748.470.052	763.840.888
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	1.804.686.114	5.668.791.094
Phải thu ngắn hạn khác	14.324.697.297	7.427.584.090
	79.032.294.856	53.985.154.959
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.410.090.921	12.159.219.511
	13.410.090.921	12.159.219.511
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	10.073.113.207	3.176.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	297.694.246.175	-	340.322.221.395	-
Công cụ, dụng cụ	139.643.957	-	476.414.838	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	157.480.130.607	-	266.803.897.927	-
Thành phẩm	37.896.442.055	-	47.850.457.580	-
	493.210.462.794	-	655.452.991.740	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	19.272.328.923	9.876.637.219
Chi phí bảo hiểm	656.760.938	596.503.811
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	372.666.000	18.351.404
	20.301.755.861	10.491.492.434
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	47.602.383.806	26.487.310.047
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.071.920.997	9.052.767.537
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	8.663.880.293	8.856.410.969
Chi phí sửa chữa tài sản	2.682.400.008	4.140.590.004
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.154.957.146	2.143.839.102
	70.175.542.250	50.680.917.659

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.509.462	-	-	129.509.462
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.602.756.503	6.035.207.970	2.432.451.467	-
Thuế khác	137.804.607	1.833.365.127	1.695.560.520	-
	3.870.070.572	7.868.573.097	4.128.011.987	129.509.462
b) Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	263.773.316	818.105.022	919.872.378	162.005.960
Thuế tài nguyên	3.575.421.544	13.685.120.053	13.916.401.323	3.344.140.274
Phí bảo vệ môi trường	1.450.546.505	6.864.423.520	6.880.599.899	1.434.370.126
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.465.876.400	3.343.057.196	3.331.169.500	1.477.764.096
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
	6.755.617.765	24.716.705.791	25.054.043.100	6.418.280.456

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.702.766.970.124	5.035.373.158.053	31.064.802.349	97.177.732.977	6.866.382.663.503
Tăng trong kỳ	58.832.567.935	357.146.896.845	870.000.000	-	416.849.464.780
Thanh lý, giảm khác trong kỳ	-	-	(638.000.000)	-	(638.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.761.599.538.059	5.392.520.054.898	31.296.802.349	97.177.732.977	7.282.594.128.283
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	848.448.272.817	3.894.740.378.071	23.081.527.913	91.742.800.752	4.858.012.979.553
Khấu hao trong kỳ	22.211.748.213	93.969.454.304	1.185.431.601	374.050.943	117.740.685.061
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(638.000.000)	-	(638.000.000)
Số dư cuối kỳ	870.660.021.030	3.988.709.832.375	23.628.959.514	92.116.851.695	4.975.115.664.614
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	854.318.697.307	1.140.632.779.982	7.983.274.436	5.434.932.225	2.008.369.683.950
Tại ngày cuối kỳ	890.939.517.029	1.403.810.222.523	7.667.842.835	5.060.881.282	2.307.478.463.669

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.891.841.555.784 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.542.058.398.322 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 2.382.491.914.331 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.302.994.789.424 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	8.157.795.000
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>8.157.795.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.349.819.216
Khấu hao trong kỳ	529.378.218
Số dư cuối kỳ	<u>3.879.197.434</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>4.807.975.784</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>4.278.597.566</u></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 2.086.300.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.086.300.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mỏ sét Ba Sao (i)	79.591.084.009	79.591.084.009
Sửa chữa tài sản cố định (ii)	45.760.756.073	-
Dự án mỏ sét Hòa Bình	18.418.725.742	12.134.500.382
Dự án nhiệt thừa khí thải	6.957.636.885	382.372.990.799
Công trình khác	13.692.102.923	13.461.483.079
	<u>164.420.305.632</u>	<u>487.560.058.269</u>

(i) Dự án mỏ sét Ba Sao đang tạm dừng theo Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc và các Quy hoạch, dự án gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội xanh và bền vững. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại mặt bằng mỏ sét Ba Sao và các mỏ khoáng sản liên quan trong địa bàn quy hoạch, đồng thời, tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ khoáng sản này để làm cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi theo quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý (Thuyết minh số 33).

(ii) Chi phí sửa chữa chủ yếu bao gồm chi phí vật tư xuất vào sửa chữa cho Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 của Công ty chưa quyết toán hoàn thành.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 407.747.937 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	199.064.975.491	199.064.975.491	208.292.890.520	208.292.890.520
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	102.541.378.862	102.541.378.862	22.738.104.180	22.738.104.180
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	76.565.089.255	76.565.089.255	68.695.129.324	68.695.129.324
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	63.261.966.146	63.261.966.146	61.239.289.420	61.239.289.420
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	52.973.041.438	52.973.041.438	45.907.793.386	45.907.793.386
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	30.279.741.850	30.279.741.850	28.516.248.719	28.516.248.719
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	25.095.015.306	25.095.015.306	22.460.308.602	22.460.308.602
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	18.426.620.821	18.426.620.821	47.388.020.504	47.388.020.504
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	14.394.742.462	14.394.742.462	57.536.910.592	57.536.910.592
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	6.519.518.327	6.519.518.327	78.958.761.304	78.958.761.304
Phải trả đối tượng khác	361.754.462.009	361.754.462.009	327.204.698.365	327.204.698.365
	950.876.551.967	950.876.551.967	968.938.154.916	968.938.154.916
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	404.575.069.864	404.575.069.864	408.045.523.064	408.045.523.064



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	31.595.487.113	-
Công ty TNHH Phú Thái	2.049.191.957	2.160.765.259
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh	1.751.634.585	3.988.195.724
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	736.174.854	2.273.657.862
Nhận ứng trước từ khách hàng khác	6.156.415.307	14.247.001.700
	42.288.903.816	22.669.620.545
Trong đó: Nhận ứng trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	736.174.854	2.273.657.862

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	22.504.652.085	10.371.756.705
Chi phí khai thác, bốc dỡ, vận chuyển	9.348.565.436	1.225.559.013
Chi phí lãi vay phải trả	5.640.316.649	6.581.958.037
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	14.325.839.831
Chi phí phải trả khác	5.466.061.419	2.052.061.281
	42.959.595.589	34.557.174.867
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.582.958.905	3.582.958.905

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.933.816.239	1.012.424.768
Bảo hiểm xã hội	6.937.999.945	1.920.960.658
Bảo hiểm y tế	1.541.929.803	656.556.771
Bảo hiểm thất nghiệp	868.063.744	475.940.572
Cổ tức phải trả	29.517.912.460	29.518.719.010
Nhận bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.061.200.000	4.544.500.000
Phải trả khác	2.023.648.698	2.023.648.698
	47.884.570.889	40.152.750.477
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	30.154.905.100	30.274.905.100

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	950.073.745.803	950.073.745.803	885.251.569.587	965.587.146.529	869.738.168.861	869.738.168.861	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	650.832.484.358	650.832.484.358	551.125.358.064	666.345.885.084	535.611.957.338	535.611.957.338	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	299.241.261.445	299.241.261.445	299.913.626.895	299.241.261.445	299.913.626.895	299.913.626.895	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (iii)	-	-	34.212.584.628	-	34.212.584.628	34.212.584.628	
Vay dài hạn đến hạn trả	36.986.692.000	36.986.692.000	33.643.572.000	21.886.088.000	48.744.176.000	48.744.176.000	
	987.060.437.803	987.060.437.803	918.895.141.587	987.473.234.529	918.482.344.861	918.482.344.861	

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 750.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/422339/HĐTD ngày 28 tháng 6 năm 2024. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2 (Thuyết minh số 11).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 44/24/HĐHM/HNA ngày 10 tháng 01 năm 2024. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 25 tháng 01 năm 2025 và thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1 (Thuyết minh số 11).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 120.000.000.000 VND nhưng không vượt quá tổng giá trị của tài sản đảm bảo gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 166614.23.770.1000972.TD ngày 29 tháng 12 năm 2023. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	183.973.159.780	183.973.159.780	64.918.293.586	19.386.088.000	229.505.365.366	229.505.365.366
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	9.510.409.457	9.510.409.457	-	2.500.000.000	7.010.409.457	7.010.409.457
	193.483.569.237	193.483.569.237	64.918.293.586	21.886.088.000	236.515.774.823	236.515.774.823
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	36.986.692.000	36.986.692.000			48.744.176.000	48.744.176.000
- Số phải trả sau 12 tháng	156.496.877.237	156.496.877.237			187.771.598.823	187.771.598.823

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng số 101/22/HĐTD/9DY ngày 05 tháng 4 năm 2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02.101/22/HĐCTD/9DY ngày 10 tháng 01 năm 2024 được sử dụng để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện theo quy định của pháp luật. Khoản vay được thực hiện từng lần với số tiền vay tối đa là 249.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 60% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án. Thời hạn cho vay là 83 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định theo lần giải ngân. Khoản vay được ân hạn 16 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1 và Dự án nhiệt thừa khí thải (Thuyết minh số 11).
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định 6 tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 cuối quý. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc cảng Bút Sơn (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	48.744.176.000	36.986.692.000
Trong năm thứ hai	45.754.585.457	36.497.101.457
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	131.232.528.000	95.960.076.000
Sau năm năm	10.784.485.366	24.039.699.780
	236.515.774.823	193.483.569.237
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	48.744.176.000	36.986.692.000
Số phải trả sau 12 tháng	187.771.598.823	156.496.877.237

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(32.351.850.809)	(32.351.850.809)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.235.598.580.000	122.757.475.903	10.660.971.379	1.369.017.027.282
Số dư đầu kỳ này	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.153.799.941)	1.268.202.255.962
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(95.647.982.973)	(95.647.982.973)
Số dư cuối kỳ này	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(185.801.782.914)	1.172.554.272.989

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,5	982.489.390.000	982.489.390.000
Cổ đông khác	253.109.190.000	20,5	253.109.190.000	253.109.190.000
Tổng cộng	1.235.598.580.000	100,0	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	11.918.545.616	8.460.935.536
Trên 1 năm đến 5 năm	34.143.613.752	36.517.742.650
Trên 5 năm	122.864.981.005	126.401.144.590
	168.927.140.373	171.379.822.776

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	57,14	70,34

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25. Do đó, Công ty không có Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.270.424.031.946	1.425.671.228.667
- Doanh thu bán xi măng	1.122.909.806.002	1.335.445.050.841
- Doanh thu bán clinker	141.359.961.600	82.557.132.546
- Doanh thu khác	6.154.264.344	7.669.045.280
Các khoản giảm trừ doanh thu	(63.790.053.976)	(83.260.682.395)
- Chiết khấu thương mại	(63.790.053.976)	(83.260.682.395)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.206.633.977.970	1.342.410.546.272
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	83.934.043.320	47.989.509.455

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của xi măng đã bán	1.031.065.732.226	1.161.426.224.109
Giá vốn của clinker đã bán	166.690.551.972	92.899.929.205
Giá vốn khác	4.048.167.792	4.118.066.397
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.201.804.451.990	1.258.444.219.711

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	788.608.487.908	956.134.009.144
Chi phí nhân công	106.995.433.422	115.670.906.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.306.447.699	102.709.146.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.958.443.996	81.344.515.302
Chi phí khác bằng tiền	81.786.344.092	88.406.125.847
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	1.166.655.157.117	1.344.264.703.564



27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	35.278.197.255	45.392.344.704
Chiết khấu thanh toán	2.611.950.000	2.458.395.870
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.918.079.761	260.327.540
	40.808.227.016	48.111.068.114

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	16.925.745.829	19.439.001.448
Chi phí tiếp khách, hội nghị	5.143.731.740	7.587.302.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.860.176.509	3.119.802.349
Chi phí tư vấn (*)	2.804.475.010	3.247.999.980
Thuế, phí và lệ phí	3.870.085.548	1.736.428.137
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.975.515.133	3.091.385.266
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.707.203.820	12.449.505.949
	44.286.933.589	50.671.425.207
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	5.746.617.216	5.572.559.897
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	5.465.747.400	-
Chi phí nhân viên bán hàng	10.589.932.319	12.251.150.150
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.164.616.251	5.482.904.348
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.495.687.884	1.953.432.273
Chi phí tư vấn (*)	2.804.475.010	3.247.999.980
Chi phí bán hàng khác	8.574.478.303	7.930.288.324
	39.841.554.383	36.438.334.972

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiêu thụ bùn, cát thải, chất thải nguy hại	26.275.304.830	20.121.926.680
Các khoản khác	471.953.578	373.610.452
	26.747.258.408	20.495.537.132
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.089.119.110	2.253.763.922

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí liên quan đến mở đang dừng khai thác	1.396.242.666	1.350.889.477
Các khoản khác	916.535.209	786.715.509
	2.312.777.875	2.137.604.986

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng (lỗ) kế toán trước thuế	(95.647.982.973)	(32.351.850.809)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	27.087.600.739	17.283.489.862
Chuyển lỗ sang các năm tiếp theo	68.560.382.234	15.068.360.947
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 116.963.861.595 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về thời điểm có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

32. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(95.647.982.973)	(32.351.850.809)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(95.647.982.973)	(32.351.850.809)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(774)	(262)

33. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao, không cấp phép khai thác mỏ sét Đồi Thị và mỏ đá Thanh Sơn

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng, chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Ngày 15 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 3408/UBND-NNTNMT đề nghị Công ty thực hiện trình tự các thủ tục kết thúc việc khai thác khoáng sản, trả lại phần diện tích mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, không thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản cho 02 mỏ tại khu vực Đồi Thị và Thanh Sơn; đồng thời đề nghị Công ty tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ trên làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định pháp luật. Ngày 20 tháng 01 năm 2023, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 155/UBND-NNTMMT cho phép Công ty tiếp tục cải tạo, san gạt, cải tạo mặt bằng tại mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II, thu hồi đá sét theo quy định; thời gian kết thúc việc cải tạo, san gạt, thu hồi đá sét chậm nhất trước ngày 26 tháng 4 năm 2025. Theo đó, toàn bộ mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát	Nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.934.043.320	47.989.509.455
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	57.978.336.999	1.476.511.880
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	16.325.197.038	44.247.632.143
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.944.148.543	258.995.255
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	3.686.360.740	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	2.006.370.177
Thu nhập khác	3.089.119.110	2.253.763.922
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	3.089.119.110	2.244.272.250
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	9.491.672
Mua hàng và sử dụng dịch vụ	208.504.235.326	323.149.418.514
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	147.586.560.599	269.449.562.858
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	16.237.486.000	17.524.298.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	29.961.414.620	15.929.838.100
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	7.266.000.000	10.380.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.546.374.107	62.298.636
Công ty cổ phần Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	2.906.400.000	6.072.300.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.502.895.520
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	-	131.961.400
Viện công nghệ Xi măng VICEM	-	96.264.000
Chiết khấu thanh toán	91.122.800	326.564.000
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	91.122.800	326.564.000
Chi phí tư vấn	5.608.950.020	6.495.999.960
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	5.608.950.020	6.495.999.960

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	16.016.260.412	18.784.964.651
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.789.298.412	6.550.974.443
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	7.028.208
Phải thu ngắn hạn khác	10.073.113.207	3.176.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	10.066.262.457	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.850.750	3.176.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	404.575.069.864	408.045.523.064
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	199.064.975.491	208.292.890.520
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	76.565.089.255	68.695.129.324
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	63.261.966.146	61.239.289.420
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	30.279.741.850	28.516.248.719
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	25.095.015.306	22.460.308.602
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	9.587.082.809	10.844.305.086
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	588.199.007	588.199.007
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	133.000.000	2.474.694.592
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	4.583.249.794
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	351.208.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	736.174.854	2.273.657.862
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	736.174.854	2.273.657.862
Phải trả ngắn hạn khác	30.154.905.100	30.274.905.100
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	29.474.681.700	29.474.681.700
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	120.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.582.958.905	3.582.958.905
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	258.000.000	264.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	48.000.000	16.000.000
Ông Vũ Thế Hà	-	32.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	30.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	36.000.000	36.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.658.114.606	2.355.856.757
Ông Đỗ Tiến Trình	374.828.024	540.782.921
Ông Nguyễn Thế Hùng	347.575.155	505.813.360
Bà Lê Thị Khanh	338.662.125	474.300.355
Ông Lưu Vũ Cầm	306.792.758	424.332.781
Ông Phạm Trần Việt	290.256.544	410.627.340
Thu nhập Ban Kiểm soát	415.765.549	597.207.925
Ông Doãn Hữu Phong	162.216.479	222.770.323
Ông Trần Ngọc Hải	133.697.529	197.937.729
Ông Đặng Vũ Hải	119.851.541	176.499.873

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2024